

CHUYỆN NÀNG CÔNG CHÚA CÓ ÂN SÂU VỚI HUẾ

TÔN THẤT TÙNG

Nước non ngàn dặm ra đi, cái tình chi
Mượn màu son phấn đèn nọ Ô Ly
Đáng cay vì đương độ xuân thì
Độ xuân thì, má hồng da tuyết
Quyết liều như hoa tàn trắng khuyết
Vàng lộn theo chùi...

Bài ca Nam Ai trên đây được phát xuất và truyền tụng từ cố đô Huế, đã nói lên tâm sự của nàng công chúa kiều diễm khi gặt nước mắt bước lên xe hoa với sứ mạng cực kỳ cao cả.

Là người Huế, ai ai cũng biết Huế nguyên là châu Ô châu Lý của Chiêm Thành mà vua Chế Mân đã dùng làm sính lễ xin cưới công chúa Huyền Trân.

Dẫu vậy, rất ít người nghĩ đến lòng hy sinh vì quốc gia dân tộc của một người con gái lá ngọc cành vàng. Nàng công chúa kiều diễm họ Trần đã quên tất thân ngà ngọc để tạo tình hữu nghị cho hai nước Việt Chiêm và để cho nước Việt có cơ hội mở rộng bờ cõi mà không phải dùng đến máu đỏ của người chiến sĩ.

Lịch sử như vậy đó. Nhưng có người lại bảo rằng không có cuộc hôn nhân Huyền Trân-Chế Mân thì cuối cùng Chiêm Thành cũng thuộc về Đại Việt, và châu Ô châu Lý cũng sẽ trở thành Huế v.v... Nói như vậy, tôi e có phần bất công với một người đã nặng lòng vì nước, nếu không muốn nói là vô ơn bạc nghĩa.

Tàn nhẫn hơn nữa là có một nhà nho, vốn không ưa những người sùng bái đạo Phật, đã viết trong cuốn "Đại Việt Sử Ký Toàn Thư" rằng trên đường từ Chiêm Thành về Đại Việt, tướng Trần Khắc Chung đã tư thông với công chúa. Thật là một sự xuyên tạc trắng trợn khi nhà sử học cố quên đi một sự kiện lịch sử rõ như ban ngày, là trên chiếc thuyền từ Chiêm Thành về Đại Việt, ngoài thủy thủ đoàn khá đông, còn có quan An phủ sứ Đặng Văn và hai cung nữ người Chiêm và một cung nữ người Việt là Thị Ngọc luôn luôn kề cận công chúa.

Đành rằng chung cuộc thì nước Chiêm cũng được sát nhập vào nước Đại Việt, nhưng đầu sao chẳng nữa thì cuộc hôn nhân Huyền Trân-Chế Mân cũng đã tiết kiệm không ít máu xương của người chiến sĩ. Theo kẻ viết bài này, thì cuộc hôn nhân Chiêm Việt là một cuộc hôn nhân lịch sử mà không riêng chỉ người Huế mới phải chịu ơn sâu. Phải chăng cụ Ung Bình khi đặt lời cho bài ca Nam Ai trên đây đã cố ý ca ngợi công đức của nàng công chúa họ Trần? Và bài này viết ra cũng để cảm tạ thâm ân của Huyền Trân, đồng thời với lòng hoài niệm cố đô yêu mến, vì tôi nghĩ rằng cái tên Huyền Trân phải được gắn liền với Huế.

Câu chuyện tôi sắp kể tuy có vẻ tiểu thuyết nhưng rất gần với chính sử, vì những dữ kiện lịch sử và tháng năm ghi trong đó đã được biên khảo và trích dẫn từ chính sử.

Theo Lan Khai mô tả trong cuốn "Cánh buồm thoát tục" thì, ngoài lòng từ ái, nhan sắc của Huyền Trân thuộc loại chim sa cá lặn mà các vị chức sắc đọc

thân trong triều thầm mơ ước được kén làm phò mã.

Nguyên sau khi truyền ngôi cho con là Thái tử Thuyên, lúc đó mới 18 tuổi, vua Trần Nhân Tông chính thức xuất gia ở núi Yên Tử, và vào năm 1301, vua đi thăm nước Chiêm Thành với tư cách một vị thiền sư. Vua Nhân Tông đã ở Chiêm Thành tám tháng và đi dạo thăm khắp nước Chiêm. Sẵn người thông dịch theo nên đến đâu vua cũng tổ chức những buổi nói chuyện, gieo vào đầu óc dân Chiêm những ý nghĩ hòa bình an lạc. Vua cảm thấy thương yêu người dân Chiêm không khác chi người Việt, và vua nghĩ đến cuộc binh đao giữa hai dân tộc trong quá khứ cần phải chấm dứt. Ngài lại nhận thấy vua Chế Mân là một người anh hùng, được toàn dân thương mến, nên trước khi ra về, ngài ngó ý gả công chúa Huyền Trân cho Chế Mân, nhưng hẹn bốn năm sau, khi Huyền Trân đủ 18 tuổi, sẽ cho nạp sính lễ và rước dâu.

Sau khi về nước, vua Nhân Tông liền báo tin cho vua Anh Tông và công chúa biết, là vua đã hứa gả Huyền Trân cho Chế Mân, và bốn năm sau sẽ cho rước dâu. Huyền Trân lúc đó mới 14 tuổi nên chưa có một khái niệm gì về hôn nhân, và lại nàng cho rằng bốn năm nữa còn quá lâu, nên yên lặng không nói gì cả.

Nào ngờ thời gian như bóng câu qua cửa sổ. Vào một buổi sáng mùa xuân tươi mát, phái bộ của nước Chiêm Thành, do sứ thần Chế Bồ Đài cầm đầu, mang theo nhiều bảo ngọc trân châu cùng một đôi bạch tượng đến dâng sính lễ cầu hôn. Cùng với các lễ vật trân quý, vua Chế Mân còn kèm theo một tờ biểu xin dâng hai châu Ô và châu Lý để nước Đại Việt tự do mở rộng bờ cõi (1305).

Vì là việc trọng đại nên vua Anh Tông phải thiết triều để nghị luận với quần thần về việc cầu hôn của vua Chiêm. Các quan thì người thuận kẻ chống. Người chống đối mạnh nhất là quan Tham tri chánh sự Đoàn Nhữ Hài. Ông nói rằng công chúa là ngọc cảnh vàng của Đại Việt mà lại đi kết duyên với người Chiêm thì cũng như "hồng ngâm mà đem cho chuột vọc, cây quế mà để cho mán treo". Đó là một điều không thể chấp nhận được. Cuối cùng Thượng tướng Trần Khắc Chung được vua vời phát biểu ý kiến. Mặc dầu thuộc giới võ biên nhưng Tướng Trần

Khắc Chung lại có tài hùng biện. Khi được vua Anh Tông hỏi ý kiến, ông vội vàng đứng dậy, sửa lại áo mũ rồi đứng nghiêm chỉnh trình bày. Trước hết ông nhấn mạnh về lời hứa của Thượng hoàng. Đó là danh dự của một nước, không thể xóa bỏ một cách dễ dàng. Thứ đến, ông phân tách sự lợi hại của cuộc hôn nhân. Ông nói rằng công chúa kết hôn với người Chiêm, nhưng không phải là một người Chiêm bình thường, mà là một vị hoàng đế của dân Chiêm. Và rồi đây công chúa sẽ nghiêm nhiên trở thành bậc mẫu nghi thiên hạ. Thì đó là điều xứng đáng. Hơn nữa việc vua Chiêm dâng hai châu Ô châu Lý làm lễ dẫn cưới là rất có lợi cho nước nhà, vì nó giúp ta mở rộng bờ cõi mà không tốn một giọt máu viễn chinh.

Nhờ tài ăn nói lưu loát nên Tướng Trần Khắc Chung đã thuyết phục được vua Anh Tông và tất cả triều đình, đồng ý chấp nhận sính lễ và định ngày mai sẽ thông báo cho phái bộ Chiêm Thành biết là lễ cưới sẽ tổ chức vào tháng Sáu năm nay.

Được tin, công chúa Huyền Trân lặng người buồn bã. Nàng tự hỏi tại sao hạnh phúc của chính ta lại do người khác định đoạt? Tại sao anh Thuyên - vua Anh Tông - của ta không nói với ta một lời nào cả? Nàng có cảm tưởng nàng là món hàng mang đi đổi chác! Tủi thân, công chúa gục đầu vào đôi tay thốn thức.

Sáng hôm sau, Huyền Trân vào Tây cung xin phép Thái hậu Từ Tuyên (kế mẫu) lên núi Yên Tử để thỉnh ý Thượng hoàng trước khi về làm hoàng hậu nước Chiêm, vì công chúa có một đức tin mãnh liệt nơi vị cha già kính yêu. Vua Anh Tông liền phái một võ quan sắp đặt kiệu loan để công chúa lên núi Yên tử.

Sau mấy ngày đường rong ruổi, vào một buổi xế trưa, công chúa đến am Long Động, nơi vua Nhân Tông an trú. Hay tin, vua bước ra đón và nắm tay công chúa dắt ra bên bờ suối, bảo Huyền Trân ngồi trên một phiến đá bằng phẳng. Vua ngồi trên phiến đá đối diện rồi dịu dàng nói:

- Con lên thăm ta hay có việc chi muốn hỏi?

- Tâu phụ vương, con muốn biết lý do nào đã khiến phụ vương gả con cho vua Chăm?

Không một chút do dự, vua trả lời:

- Vì ta biết chắc con sẽ vô vàn hạnh phúc bên cạnh Chế Mân. Chiêm Thành không phải là một nước man di như nhiều người lầm tưởng. Trái lại, dân tộc Chiêm Thành có một nền văn minh lâu đời. Vua Chế Mân là một thanh niên anh tuấn, có vũ dũng và có văn tài. Sau tám tháng gần gũi Chế Mân, ta cảm thấy thương Chế Mân như thương Anh Tông và thương yêu dân tộc Chiêm Thành như dân tộc Đại Việt. Sự sống của người dân Chăm không khác chỉ sự sống của người dân Việt. Cả hai dân tộc cùng đau những nỗi đau như nhau, cùng buồn những nỗi buồn giống nhau, cùng ao ước những niềm ao ước như nhau, nước mắt đều cùng mặn, máu đều cùng đỏ. Ta tin rằng khi về Chăm, con cũng sẽ được dân Chăm thương mến như đã từng thương mến Chế Mân. Nếu con để hết tâm lực vào, thì con có thể xây dựng được vương quốc Chiêm Thành và tạo dựng được nền hòa bình trường cửu cho hai nước Việt Chiêm.

- Tâu phụ vương, nhưng khoảng cách giữa hai nước xa xôi diệu vợi, con ra đi biết có còn gặp lại phụ vương nữa hay không?

- Con hãy đưa bàn tay của con lên mà ngắm thử xem.

Huyền Trân đưa bàn tay trái của mình lên nhìn. Vua tiếp:

- Con hãy nhìn thật lâu và nói cho ta biết con có nhìn thấy ta trong bàn tay của con không? Không những ta mà cả mẹ con cũng có mặt trong bàn tay của con và cả giống nòi và đất nước này cũng có mặt nơi bàn tay của con. Con ở đâu thì ta ở đó. Con làm gì thì ta làm cái đó. Con về Chăm cũng như ta về Chăm, và ta hoàn toàn trông cậy nơi con để tránh cho hai dân tộc cái họa đao binh sau này.

Những lời nói của vua Nhân Tông đã làm cho Huyền Trân bừng tỉnh. Lòng nàng nảy sinh một niềm thương cảm và một sự quyết tâm. Huyền Trân cảm thấy những lo âu thắc mắc không còn nữa. Nàng nguyện sẽ làm hết sức mình để không phụ lòng cha và của cả dân tộc. Nhưng trăn trở nghĩ đến việc lìa bỏ quê hương, xa cách cha mẹ anh em, bất giác công chúa thấy lòng xúc động, và đôi dòng lệ trào nơi khóe

mắt, từ từ lăn trên đôi má, rồi nhẹ nhàng rơi trên phiến đá. Có lẽ đó là giọt nước mắt đầu tiên của người trần tục rơi trên phiến đá tiên.

Vua Nhân Tông đứng dậy, cầm tay công chúa rồi khẽ bảo:

- Thôi, con về kéo muôn, sương chiều xuống lạnh. Ngày cử hành hôn lễ, ta sẽ về kinh sư tiễn con.

Công chúa Huyền Trân đứng dậy, lau nước mắt, rồi chấp tay cúi đầu bái biệt vua Nhân Tông và lên kiệu trở về.

Khi Huyền Trân trở về đến hoàng cung, thì được biết vua Anh Tông đã xuống lệnh cho thầy học của công chúa là Văn túc vương Đại Tái tìm một giáo sư người Chiêm bị Đại Việt bắt trước kia mỗi ngày vào cung dạy cho công chúa học tiếng Chiêm Thành. Nhờ tư chất thông minh và với lòng cố gắng, chỉ trong ba tháng học tập, Huyền Trân đã có thể chuyện trò bằng tiếng Chiêm với vị giáo sư một cách thông thạo.

Mồng 10 tháng 6 năm ấy (1306), phái đoàn Chiêm Thành qua làm lễ rước dâu. Vua Nhân Tông có xuống núi tiễn đưa công chúa. Sau khi lạy tạ Thượng hoàng và Thái hậu Từ Tuyên, công chúa bước lên kiệu hoa từ giả quê hương. Nàng chỉ mang theo một ít xiêm y, một số kinh sách do vua Nhân Tông biên soạn và hai cung nữ tâm phúc là Thị Khanh và Thị Ngọc.

Cuộc hành trình hơn một tháng mới tới kinh đô Phật Thệ. Đám rước về gần tới kinh đô thì phải đi chậm lại, vì dân chúng tụ tập hai bên đường đón rước quá đông, có nơi làm nghẽn cả lối đi.

Từ trong thành Vajaya, một đám rước lớn, gồm có nhiều vũ công và nhạc công ngồi trên các bành tượng có phủ lụa nhiều màu tiến ra để đón xe hoa. Đoàn voi dừng lại, công chúa được rước từ kiệu, khiêng qua kiệu voi có lọng màu vàng ba tầng che phủ. Nhạc nhã vang lừng. Khi kiệu hoa vào đến hoàng cung thì vua Chế Mân thân hành ra đón công chúa và đưa công chúa vào nội điện giải khát.

Ba ngày sau thì cử hành lễ đăng quang. Huyền Trân công chúa được phong tước hiệu là Hoàng hậu Paramesvari và được vua Chế Mân ra lệnh ghi khắc

sự kiện này vào bia đá ở đền Posah. Khi gặp công chúa lần đầu, điều làm cho vua Chế Mân ngạc nhiên và sung sướng hơn tất cả, là khi công chúa cúi chào vua theo lễ nghi Đại Việt, nhưng lại nói với vua bằng tiếng Chiêm Thành rất đúng giọng.

Về phần Huyền Trân công chúa, nàng nhận thấy lời của vua cha nói về Chế Mân rất đúng. Chế Mân quả có một dung mạo phi thường và phong cách đúng là người mã thượng. Do đó, tình yêu giữa nàng công chúa Đại Việt và vị hoàng đế Chiêm Thành đã nảy nở mau chóng và rất mặn nồng. Những ngày kế tiếp, vua Chế Mân đưa Huyền Trân viếng thăm các đền đài ở kinh thành Phật Thệ. Những chuyến đi làm Huyền Trân thích thú nhất là những lần đi thị sát đời sống của người dân thôn quê, tham dự những cuộc vui dân dã. Vào những dịp đó, nàng được nghe những bài dân ca có phảng phất âm hưởng Đại Việt. Công chúa chợt nhớ ra rằng trong quá khứ có nhiều điệu vũ và điệu hát được vua Lý đem từ Chiêm Thành về, có nhiều loại đàn giống như đàn tranh, đàn nhị ở Đại Việt - Phải chăng đàn nhị và đàn tranh ở Huế nguyên là nhạc cụ của Chiêm Thành?

Một hôm, trong vườn thượng uyển, vua Chế Mân kể cho công chúa nghe một câu chuyện lịch sử liên quan đến hai nước Việt Chiêm. Đó là chuyện quân Mông Cổ do Toa Đô thống lĩnh sang đánh Chiêm Thành. Lúc đó, Chế Mân còn là Thái tử và đích thân cầm quân chống cự với Mông Cổ. Nhờ lòng gan dạ và mưu lược của Chế Mân cùng với lòng hy sinh của toàn dân, quân Toa Đô cả thua, phải cầu cứu viện binh. Nhưng viện binh do Ô Mã Nhi chỉ huy bị chặn đứng ở biên giới Việt Nguyên. Năm Giáp Thân, Thoát Hoan lại đem quân sang đánh Đại Việt thì Toa Đô được lệnh rút khỏi Chiêm Thành, để đưa quân về miền bắc yểm trợ cho Thoát Hoan. Nhờ vậy mà Chiêm Thành thoát khỏi ách đô hộ của Mông Cổ.

Nhờ nói chuyện với vua Chế Mân mà công chúa biết được rằng những lần quân Đại Việt vào đánh phá Chiêm Thành thường là rất hung bạo, tàn sát quân Chiêm xác chất đầy đồng. Cuộc xâm lăng thứ tư do vua Lý Thánh Tông đích thân chỉ huy với sự phụ tá của Lý Thường Kiệt đã đuổi theo vua Rudravarman đến tận biên giới Xiêm La, và bắt vua

này đem về nước. Sau khi vua Chiêm thuận dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh tức Quảng Bình Quảng Trị sau này, vua Rudravarman mới được tha về Chiêm.

Vua Chế Mân kể lại chuyện đó với một giọng rất trầm buồn. Nghe xong, công chúa ôm mặt khóc. Nàng không ngờ giữa hai dân tộc lại có những giai đoạn lịch sử đau thương như vậy. Và nàng hiểu ngay ý muốn thâm sâu của dân tộc Đại Việt là muốn mở rộng bờ cõi về phương nam. Nàng sức nghĩ đến hai châu Ô Lý vừa mới được vua Chế Mân dâng hiến cho Đại Việt. Trong giây phút đó, bỗng nhiên Huyền Trân thấy được tầm quan trọng của sứ mạng mà vua cha đã ủy thác. Vua Nhân Tông muốn sống hòa bình với dân Chiêm. Vua không muốn nhìn thấy máu đào của hai dân tộc cứ tiếp tục đổ thêm nữa. Và nàng phải cố hết sức mình làm theo nguyện vọng của vua cha. Tuy mới về Chiêm được mấy tháng nhưng nàng thấy mình đã là người Chiêm rồi. Trái tim nàng đã hé mở, đã bao dung cả hai dân tộc. Công chúa lau khô nước mắt và ngước nhìn vua Chiêm. Nàng nói cho Chế Mân biết ý tưởng của nàng. Vua Chiêm hiểu được tâm trạng đó của nàng công chúa Đại Việt và cầm lấy tay hoàng hậu, trang trọng như đang giữ một báu vật nhất trần đời.

Những ngày vua Chế Mân bận lo quốc sự thì công chúa đi thăm những thôn xóm nghèo nàn. Nhận thấy nhiều trẻ em bị loét mắt, nàng xin với vua chế tạo một thứ thuốc trị bệnh đau mắt mà nàng đã học được ở Đại Việt. Trong những chuyến đi kế tiếp, nàng thường đem những thuốc ấy theo. Và mỗi khi gặp trẻ em đau mắt, nàng bảo nấu nước muối rửa mắt cho chúng rồi tự tay lấy thuốc đau mắt bôi cho các em. Mỗi lần như thế, Huyền Trân sung sướng lắm. Ở Đại Việt, ít khi nàng được ra khỏi cung cấm. Lần về thăm quê ở Hải Dương, nàng không được trực tiếp với dân quê và chơi đùa với lũ trẻ.

Đầu tháng Chạp năm ấy, Huyền Trân thọ thai. Nàng liền báo cho Chế Mân biết. Vua hết sức mừng rỡ và bảo rằng nếu sinh con trai thì đặt tên là Dayada, có nghĩa là hậu duệ, là người nối dõi. Nhưng định mệnh quá cay nghiệt, tháng Bảy năm sau thì vua Chế Mân bị đau thương hàn và băng hà, không một lời trần trối, mặc dầu các ngự y đã hết lòng chữa

trị

Được hung tin vua băng hà, quần thần liền tụ họp trong điện và quyết định đưa Thái tử Harijiputra lên ngôi, trước khi loan tin vua băng hà cho thần dân trong nước biết. Bấy ngày sau thì hàng vạn dân chúng theo chân vua mới và các quan trong triều đưa linh cữu vua Chế Mân lên giàn hỏa (1307).

Khi lễ hỏa thiêu bắt đầu, tiếng trống và tiếng tù và nổi, xác vua được tước dây dầu thơm, Huyền Trân không muốn nhìn thấy thân xác người yêu trong lửa đỏ. Nàng đã yêu người thanh niên anh dũng đó. Harijit cũng đã yêu nàng thắm thiết. Một tình yêu tuy ngắn ngủi nhưng chất chứa biết bao nhiêu mặn nồng.

Theo tục lệ Chiêm Thành thì sau khi vua chết, hoàng hậu phải chết theo vua. Nhưng vì hoàng hậu đang mang thai nên vua Chế Chí, người kế vị Chế Mân, cho hoãn lại, chờ sau khi hoàng hậu nở nhụy khai hoa sẽ làm lễ hỏa đàn. Theo vua Chế Chí thì việc hỏa thiêu của hoàng hậu có thể được trì hoãn không những sau khi Thế tử ra đời, mà có thể chờ cho đến khi có sứ giả của Đại Việt qua tới. Huyền Trân cảm ơn vua Chế Chí và nói bà không sợ hỏa thiêu, vì Harijit đã chết, thì bà không còn thiết sống nữa, xin vua yên tâm.

Mấy ngày sau, Huyền Trân vào gặp vua Chế Chí, xin vua phái một sứ đoàn qua Đại Việt cáo ai về việc vua Chế Mân băng hà. Vua nhận lời và chỉ định đại thần Bảo Lộc Kê cầm đầu một phái bộ sang Đại Việt,

đem theo nhiều cống phẩm. Huyền Trân nhân dịp ấy cho cung nữ Thị Khanh theo về. Nàng viết hai bức thư gửi cho Thượng hoàng Nhân Tông và vua Anh Tông, đại ý xin Thượng hoàng tha tội bất hiếu vì không còn có dịp vấn an Thượng hoàng và xin vua Anh Tông thay nàng đáp đền chữ hiếu.

Ba tháng sau thì đoàn Sứ giả Chiêm Thành trở về, và sứ thần Bảo Lộc Kê vào trình cho công chúa biết đã gặp được vua Anh Tông, và tháng tới sẽ có sứ đoàn Đại Việt qua làm lễ ai điếu cho vua Chế Mân và dự lễ hỏa đàn của hoàng hậu.

Giữa tháng 11 thì phái đoàn Đại Việt do quan Tả bộc xạ Trần Khắc Chung cầm đầu tới. Phái đoàn gồm 12 người, trong đó có 4 tăng sĩ, mà theo Tướng Trần Khắc Chung tâu với vua Chế Chí, là họ sẽ làm lễ cầu nguyện cho vua Chế Mân theo nghi lễ Phật giáo Đại Việt và

Thái hậu Paramesavari, tức công chúa Huyền Trân, sẽ là chủ đàn. Sau khi trai đàn hoàn tất, Thái hậu sẽ lên giàn hỏa theo tục lệ Chiêm Thành.

Đến ngày khai đàn, Huyền Trân được rước xuống thuyền cùng với 4 vị tăng sĩ Đại Việt. Khi thuyền rời bến thì các vị tăng sĩ bắt đầu đốt nhang và tụng niệm. Thuyền rời bến càng lúc càng xa, đến giờ ngọ thì thuyền ra tới giữa khơi. Bỗng nhiên có 4 chiếc thuyền nhỏ lướt tới, trên mỗi chiếc có bốn năm thủy thủ. Các chiếc thuyền này sắp lại gần, bao quanh thuyền công chúa. Các thủy thủ Đại Việt nháy lên và tức tốc kiềm chế thủy thủ đoàn người



Tháp chùa Linh-mụ ở Huế.

Chiêm trên thuyền trai đàn và trời họ lại. Vừa lúc đó có một thuyền lớn lướt sóng đi tới, đứng trước mũi thuyền là một người phục sức võ quan. Khi chiếc thuyền đến gần, Huyền Trân nhìn kỹ, thì là Tướng Trần Khắc Chung. Công chúa chợt hiểu đây là một cuộc cướp người do đoàn sứ thần Đại Việt tổ chức.

Thuyền của Tướng Trần Khắc Chung cập vào thuyền công chúa, rồi quan Tả bộc xạ cùng với một vị quan già bước sang, tiến đến trước mặt công chúa cúi đầu làm lễ. Vị quan già tự giới thiệu là An phủ sứ Đặng Văn, tuân lệnh vua Anh Tông theo phụ tá cho Tướng Trần Khắc Chung trong việc giải thoát cho công chúa về Đại Việt.

Ngay lúc đó, Tướng Trần Khắc Chung ra lệnh cho đoàn thuyền quay mũi về hướng bắc, lướt sóng càng nhanh càng tốt, rồi ông bảo cung nữ Thị Ngọc cùng với cung nữ người Chiêm đưa công chúa vào nghỉ ở khoang thuyền. Ông cùng An phủ sứ Đặng Văn đi qua thuyền chỉ huy.

Đêm hôm đó, Huyền Trân không tài nào nhắm mắt. Nàng có cảm tưởng luôn luôn không được quyết định về cuộc đời mình. Đây là kế hoạch của triều đình Đại Việt, nàng bắt buộc phải tuân theo. Trong thâm tâm, nàng cảm thấy một cái gì đó vô. Niềm tin cậy của người Chiêm với người Đại Việt mất đi cùng với sự đánh cướp này. Nàng biết đây chỉ là ý muốn của vua Anh Tông chứ không phải là ý muốn của Thượng hoàng. Vì nếu nàng chấp nhận lên hòa dân để giữ nguyên vẹn tình giao hảo Việt Chiêm thì phụ hoàng cũng có thể chấp nhận sự đau xót vì mất con, để chu toàn ước nguyện hòa bình. Anh Thuyên của nàng chắc đã nghe lời những người trong triều. Mà những người ấy làm gì có được trái tim như trái tim của Thượng hoàng. Họ khinh miệt dân Chăm, họ dòm ngó lãnh thổ Chăm, họ không làm sao thấy được cái đẹp của tình huynh đệ. Nàng lại nhớ đến giọt máu của nàng: Hoàng tử Chế Đa Gia, con nàng, hiện đang sống trong lòng đất nước Chiêm mà không ngăn được nước mắt. Nàng thầm khóc cho số kiếp. Chế Mân đã chết thì nàng sống làm chi nữa.

Thuyền đi 7 ngày thì về tới cửa Thuận. Tướng Trần Khắc Chung ra lệnh thuyền dừng lại và rước công chúa lên nghỉ ngơi tại dinh quan Kinh lược sứ

Châu Hoá và cử một đoàn thám báo trở lại kinh đô Phật Thệ để tổ chức bắt cóc hoàng tử Chế Đa Gia. Nhưng chờ đợi hai tháng vẫn không thấy tin tức của đoàn thám báo, nên Tướng Chung truyền lệnh trang bị ba chiếc kiệu lớn, để công chúa và hai quan đại thần trở về kinh sư.

Kiểu đi rồng rã 29 ngày mới tới Thăng Long. Huyền Trân đã nhìn lại quê hương với đôi mắt mới, vì nàng luôn luôn nghĩ đến dân tộc Chiêm Thành. Đất nước kia và dân tộc kia cũng trở thành đất nước và dân tộc của nàng. Người Chiêm Thành cũng cần cù lam lũ và chịu đựng như người dân Việt và cũng khát khao hòa bình như nhau. Nàng muốn tái sinh trong một kiếp khác, rũ bỏ cốt cách vương giả, để trở thành người dân quê, sống hòa mình với họ. Nàng nghĩ: Có thể phụ hoàng sẽ giúp cho ta toại nguyện.

Sau khi gặp vua Anh Tông và Huệ võ đại vương Quốc Chấn, Huyền Trân vô nội cung nghỉ ngơi vài ngày, rồi quyết định lên núi Yên Tử để vấn an Thượng hoàng. Khi công chúa lên tới am Long Động, thì được chú tiểu Pháp Đăng cho biết vua Nhân Tông đang ngồi thiền ở am Đình Trú. Tiểu Pháp Đăng mời công chúa thọ trai và nghỉ tại liêu phòng, và bảo sáng mai sẽ dậy sớm đưa công chúa lên am Đình Trú gặp Thượng hoàng.

Trời đêm, núi Yên Tử chìm trong yên lặng hoàn toàn, đã làm cho tâm hồn Huyền Trân trở nên bình an và thanh thản, cảm giác mà nàng đang thật sự mong muốn. Nàng chưa hề tu thiền, nhưng qua các kinh sách của Thượng hoàng viết mà nàng đã đọc, nàng cảm thấy sự an lạc mà người tu thiền có thể đạt được, có lẽ cũng tương tự như sự an lạc mà nàng đang hiện có. Vừa nghĩ đến đó thì nàng bỗng nghe tiếng tụng kinh của chú Pháp Đăng từ tổ đường vọng lại. Huyền Trân bất giác vui mừng, và trong ánh sáng của buổi bình minh, nàng mỉm miệng cười. Huyền Trân từ từ đứng dậy, mở cửa liêu bước ra tổ đường. Vừa lúc ấy thì tiếng tụng kinh im bật. Tiểu Pháp Đăng bước lại gần và lễ phép:

- Mời lĩnh bà rửa mặt rồi dùng cháo sáng. Ăn sáng xong, chúng ta sẽ khởi hành lên am Đình Trú.

Sau khi rửa mặt và điểm tâm xong, Huyền Trân

theo chú tiểu Pháp Đăng ra khỏi am Long Động, len lỏi giữa những cành cây còn ẩm hơi sương. Khi đi ngang tảng đá bên dòng suối mà năm xưa nàng đã ngồi với vua Nhân Tông, nàng tưởng như buổi chiều hôm ấy chỉ là buổi chiều hôm qua.

Đi được một hồi lâu, đến một tảng đá lớn bằng phẳng, chú Pháp Đăng bỗng nói:

- Tàu lệnh bà, xin mời lệnh bà nghỉ một lát cho đỡ mỏi chân. Mỗi khi đi ngang qua đây, Thượng hoàng đều dừng lại nghỉ nơi này.

Huyền Trân gật đầu, dừng lại, rồi nàng hỏi:

- Chú là gì của Đại Sĩ - Trúc Lâm Đại Sĩ là đạo hiệu của vua Nhân Tông.

- Tàu lệnh bà, cháu là đệ tử của Đại Sĩ.

- Thế chú có biết tôi là con của Đại Sĩ không?

- Dạ, thưa biết.

- Còn chú, chú là đệ tử của Đại Sĩ, thì cũng như con của ngài. Vậy chú cứ coi tôi như là chị của chú, và chú gọi tôi là chị.

- Thưa cháu không dám.

- Sao lại không dám? Tôi không phải là chị của chú sao? Tôi sẽ học đạo với Đại Sĩ, và tôi cũng sẽ là đệ tử của Đại Sĩ. Vậy chú gọi tôi là chị lại càng đúng nữa. Mà chú có muốn tôi ghét chú không? Chú gọi tôi là chị đi, và đừng xưng cháu với tôi nữa. Cứ xưng em là được rồi.

- Tàu lệnh bà, lệnh bà là công chúa mà cả nước ai cũng biết và ai cũng thương mến, và cháu cũng vậy.

- Đó, chú lại gọi tôi là lệnh bà nữa rồi. Kể từ bây giờ, tôi gọi là chị đi nhé. Nhớ nhé!

- Thưa vâng.

- Vậy thì chú Pháp Đăng, chú đi tu được mấy năm rồi, nói cho chị nghe đi.

- Tàu lệnh bà, à, dạ thưa chị, em đi tu mới được hai năm thôi.

- Mới hai năm mà chú tụng kinh hay quá. Mà này, tại sao chú đi tu vậy?

- Dạ, thưa chị, em muốn nối nghiệp Đại Sĩ và sư huynh Pháp Loa để hoằng dương chánh pháp. Dạ thưa chị, đời là bể khổ, tu là giải thoát. Em được gần gũi Đại Sĩ, được hầu hạ Đại Sĩ là một cơ hội lớn, là một nhân duyên từ tiền kiếp.

Thấy ngồi cũng đã khá lâu, công chúa liền bảo:

- Tôi hết mỏi chân rồi, chúng ta đi thôi. Tôi nóng lòng gặp Đại Sĩ lắm. Hai người cùng đứng dậy và băng qua một vài cánh rừng và leo thêm một cái dốc, thì thấy am Đình Trúc trước mặt. Khi vào đến am, không thấy vua Nhân Tông, chú Pháp Đăng nói:

- Có lẽ Đại Sĩ đang ở bên am Thiên Định.

Chú Pháp Đăng vừa nói xong thì có tiếng chân dẫm trên lá khô phía sau. Ngoảnh lại, Huyền Trân thấy vua Nhân Tông đang tươi cười bước tới. Huyền Trân và Pháp Đăng kính cẩn cúi chào. Vua bảo:

- Các con lên sớm lắm.

Ngài đưa Huyền Trân và Pháp Đăng vào am rồi nói:

- Ta nên khởi hành sớm. Ta muốn đưa con đi thăm nhiều thắng cảnh ở núi Yên Tử, để tâm hồn con được lắng dịu mà quên đi quá khứ đau buồn. Anh Tông vì lòng thương con mà tự quyết định mọi việc mà không hỏi ý kiến ta. Ta e người Chiêm Thành cho người Đại Việt là hạng người tráo trở, thiếu thủy chung và không vẹn nghĩa chu toàn.

Nói xong, vua đứng dậy cùng Huyền Trân và Pháp Đăng ra khỏi am cùng du ngoạn. Huyền Trân và Pháp Đăng đã theo vua Nhân Tông viếng thăm khắp nơi trên núi Yên Tử bảy ngày. Có một buổi trưa, nhân lúc nghỉ chân bên một bờ suối, vua Nhân Tông nhìn công chúa giây lát, rồi dịu dàng bảo:

- Khi trở về am Long Động, có lẽ sư huynh Bảo Sát cũng đã về từ triều nội, ta muốn con gặp sư huynh của con. Ta muốn sư huynh của con sẽ nói cho con hiểu lẽ nhiệm màu của đạo Phật, để con có thể tìm đường giải thoát trong ánh đạo vàng.

Sau khi trở lại am Long Động, công chúa nghỉ thêm năm hôm và gặp sư huynh Bảo Sát, rồi cùng đoàn tùy tùng trở về kinh đô.

Từ đó Huyền Trân bắt đầu ăn chay, tụng kinh, niệm Phật, và thiền hành mỗi ngày. Nàng tươi vui như một đứa trẻ. Nàng cảm thấy như đã tái sinh trong một kiếp khác. Thị Ngọc thấy như Thượng hoàng đã hóa phép cho công chúa đầu thai trở lại trong một kiếp khác. Đúng là nàng công chúa trẻ ngày xưa trong cung cấm đó, nhưng bây giờ công chúa chín chắn hơn, dịu dàng hơn và cũng độ lượng hơn. Mỗi khi Thị Ngọc nhắc đến vua Chế Mân và hoàng tử Chế Đa Gia, công chúa không còn vẻ sầu não, khóc thương nữa. Không phải là bà đã quên, bà vẫn nhớ và vẫn thường nhắc đến vua Chăm và hoàng tử, nhưng trong giọng bà, Ngọc cảm thấy có một niềm tin như là vua vẫn còn đó và thái tử vẫn ở gần đó, ngay bên cạnh bà.

Một hôm, vua Anh Tông ghé thăm, công chúa ngỡ ý muốn đi thăm hai châu Ô và châu Lý, là những nơi có liên hệ đến cuộc đời nàng. Nhưng chuyến đi chưa thành thì được tin vua Nhân Tông băng hà trên am Ngọa Vân (1308). Hôm đó, công chúa cùng Thị Ngọc đi lễ Phật ở chùa Từ Phúc, thì được tin vua Anh Tông cho triệu hồi.

Khi nghe tin Thượng hoàng viên tịch, công chúa đã vào tắm diện một mình, đóng cửa lại. Một ngày một đêm, công chúa không ra khỏi diện, và công chúa cũng không lên núi Yên Tử dự lễ trà tỳ, đưa nhục thân Thượng hoàng lên giàn hỏa.

Chưa đầy một tháng sau thì công chúa xuất gia tại chùa Vũ Ninh, do Quốc sư Bảo Phát đứng ra làm lễ truyền giới cho bà. Ngày công chúa xuất gia nhằm ngày tết nguyên đán năm Kỷ Dậu, nghĩa là chỉ ba tháng sau khi từ Chiêm Thành về.

Kể từ đó, công chúa hiến trọn cuộc đời cho đạo pháp, không màng đến việc hồng trần. Hàng ngày, ngoài giờ tụng kinh niệm Phật và thiền hành, công chúa ra ruộng đất làm rẫy để lấy huê lợi cho chùa. Ngoài ra, công chúa còn mở lớp học tình thương tại chùa, để dạy cho những trẻ em nhà nghèo không đủ tiền đến trường học.

Về phần Thị Ngọc, nguyên nàng là con của một ông đồ, được tuyển vào cung hầu hạ công chúa từ khi Huyền Trân 10 tuổi, cho đến lúc bấy giờ đã hơn mười ba năm gần gũi. Ngọc thương yêu và kính trọng

công chúa hết lòng, không muốn rời xa, nên khi thấy công chúa xuất gia, Thị Ngọc liền lên chùa Vũ Ninh khẩn khoản xin ni sư cho được xuất gia để sớm hôm gần gũi ni sư. Nhưng ni sư Hương Tràng đã nói với Ngọc rằng xuất gia không phải để được gần gũi người khác mà là để lo việc độ mình và độ người. Ni sư nói thêm là ni sư chỉ khuyên Ngọc không nên xuất gia chứ ni sư không cấm Ngọc xuất gia.

- Em có thể xuất gia nếu em muốn. Nhưng chị sẽ không cho em ở cùng chùa với chị. Người ta xuất gia là để phát túc siêu phược chứ không phải để thân cận và hầu hạ người khác, dù đó là người mình kính yêu nhất,

Rồi công chúa lại tiếp lời:

- Em hãy về nương nấu dưới cửa quan Tu đồ Văn huê vương. Chị sẽ gửi gắm em cho quan Tu đồ. Ngài là người có nhân đức lớn. Rồi em hãy nghĩ đến chuyện chồng con. Đừng nghĩ đến chuyện đi tu. Không phải ai cũng đi tu được đâu.

Từ đó, cứ ba tháng một lần, Thị Ngọc lại lên chùa Vũ Ninh, và sau đó là chùa Nộn Sơn thuộc huyện Thiên Bảng, để thăm ni sư Hương Tràng. Và bất cứ ở đâu và bao giờ, hình ảnh nàng công chúa kiều diễm của đất Thăng Long cũng ngự trị trong tâm khảm của nàng cung nữ.

TÔN THẤT TÙNG

Tài liệu tham khảo và trích dẫn:

- *Việt Nam Sử Lược của học giả Trần Trọng Kim*
- *Am mây Ngủ của thiền sư Nhất Hạnh*
- *Bài ca Nam Ai của cụ Ung Bình Thúc Gia Thị*

Lời Hay Ị Đẹp

Chỉ có một sự bình đẳng thuộc quyền hạn chúng ta : Sự bình đẳng về đức hạnh

MALESHERBES